

ÔN TẬP KIỂM TRA HKII

Bài 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Câu 1. Vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng bằng SC Long.

Câu 2. Cây công nghiệp nào sau đây không thích hợp trồng ở vùng Tây Nguyên?

- A. cây cao su. B. cây cà phê. C. cây hồ tiêu. D. cây dứa.

Câu 3. Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, chiếm tỉ trọng cao nhất là

- A. cây công nghiệp. B. cây lương thực. C. cây rau đậu. D. cây ăn quả.

Câu 4. Vùng chuyên canh cây cao su lớn nhất nước ta là

- A. Đông Nam Bộ. B. Trung du miền núi Bắc Bộ.
C. Tây Nguyên. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 5. Điều không phải là thế mạnh trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta?

- A. Thị trường thế giới có nhiều biến động. B. Nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm.
C. Cơ sở chế biến đáp ứng yêu cầu. D. Sản phẩm cây công nghiệp đa dạng.

Câu 6. Năng suất lúa nước ta tăng mạnh nhờ áp dụng rộng rãi biện pháp

- A. quăng canh. B. xen canh. C. thâm canh. D. đa canh.

Câu 7. Điều kiện nào sau đây không thuận lợi cho sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở nước ta?

- A. Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm. B. Đất phù sa màu mỡ.
C. Cơ sở chế biến phát triển. D. Lao động có kinh nghiệm.

Câu 8. Cây chè không được trồng rộng rãi ở Đông Nam Bộ là vì

- A. đất phù sa cổ chiếm diện tích. B. khí hậu có tính chất cận xích đạo.
C. nguồn lao động dồi dào. D. cơ sở chế biến rộng khắp.

Câu 9. Giải pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở nước ta là

- A. phát triển vùng chuyên canh với công nghiệp chế biến.
B. thay đổi cơ cấu mùa vụ để hạn chế ảnh hưởng thiên tai.
C. đa dạng hóa các nông sản gắn với thị trường xuất khẩu.
D. mở rộng thị trường và phát triển công nghiệp chế biến.

Câu 10: Biện pháp quan trọng nhất để tăng sản lượng lương thực trong điều kiện đất nông nghiệp có hạn ở nước ta là

- A. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ. B. đa dạng hóa sản xuất.
C. phát triển mô hình kinh tế VAC. D. khai hoang mở rộng diện tích.

Bài 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

Câu 1. Thuận lợi về tự nhiên trong nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta là

- A. nhiều sông suối, ao hồ, kênh rạch. B. nhiều ngư trường trọng điểm.
C. nhiều bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn. D. nhiều hải đảo có rạn san hô.

Câu 2. Nước ta có những thuận lợi về tự nhiên để nuôi trồng thủy sản nước ngọt là

- A. nhiều sông suối, ao hồ, kênh rạch. B. nhiều ngư trường trọng điểm.
C. nhiều bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn. D. nhiều hải đảo có rạn san hô.

Câu 3. Nghề nuôi cá nước ngọt phát triển nhất trên

- A. sông Cửu Long. B. sông Đà Rằng. C. sông Hồng. D. sông Thái Bình.

Câu 4. Các tỉnh dẫn đầu sản lượng đánh bắt thủy sản ở nước ta là

- A. Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình. B. Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa.
C. Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa – Vũng Tàu. D. Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

Câu 5. Vùng nuôi tôm lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 6. Tỉnh nào sau đây nổi tiếng với nghề nuôi cá tra, cá ba sa ở nước ta?

- A. Kiên Giang. B. An Giang. C. Hậu Giang. D. Cà Mau.

Câu 7. Ý nào sau đây đúng khi nói về vai trò an ninh quốc phòng của nghề cá?

- A. Giữ vững chủ quyền vùng biển và hải đảo. B. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tự nhiên.
C. Thúc đẩy phát triển ngành thủy sản. D. Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp.

Câu 8. Điều kiện tự nhiên nào sau đây gây khó khăn cho việc phát triển ngành thủy sản nước ta?

- A. Nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ. B. Nhiều vùng vịnh, đầm phá, bãi triều.
C. Vùng biển rộng, đường bờ biển dài. D. Gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh.

Câu 9. Nước ta đẩy mạnh đánh bắt hải sản xa bờ do

- A. nguồn lợi thủy sản ven bờ ngày càng suy giảm.
B. ngư dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt xa bờ.
C. ngành nuôi trồng thủy sản chưa phát triển.
D. vùng ven biển môi trường bị ô nhiễm.

BÀI 26 CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Giá trị sản xuất công nghiệp ở nước ta tập trung cao ở vùng

- A. Đông Nam Bộ. B. Tây Nguyên.
C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

Câu 2. Vùng có giá trị sản xuất công nghiệp theo nhỏ nhất nước là

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng Bằng sông Hồng.
C. Trung du miền núi Bắc Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 3. Ngành công nghiệp của nước ta được ưu tiên đi trước một bước là

- A. chế biến nông, lâm, thủy sản. B. sản xuất hàng tiêu dùng.
C. điện lực. D. khai thác dầu khí.

Câu 4. Đầu tư theo chiều sâu trong công nghiệp là

- A. đổi mới trang thiết bị và công nghệ. B. đẩy mạnh phát triển công nghiệp trọng điểm.
C. thích nghi với cơ chế thị trường. D. chuyển dịch cơ cấu công nghiệp.

Câu 5. Vùng nào sau đây có công nghiệp phát triển chậm, phân tán rời rạc?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Tây Nguyên.
C. Duyên Hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 6. Vùng dẫn đầu cả nước về tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 7. Nước ta cần phải xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt chủ yếu nhằm

- A. khai thác lợi thế về tài nguyên. B. khai thác thế mạnh về lao động.
C. nâng cao chất lượng sản phẩm. D. thích nghi với cơ chế thị trường.

Câu 8. Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp nhờ:

- A. Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.
B. Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.
C. Khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có.
D. Có dân số đông, lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 9. Nhận định nào sau đây không phải là đặc điểm của các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?

- A. Có thế mạnh lâu dài. B. Đem lại hiệu quả kinh tế cao.
C. Thúc đẩy các ngành khác phát triển. D. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây không phải là phương hướng chủ yếu để tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta?

- A. Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt.
B. Đầu tư mạnh phát triển tất cả các ngành công nghiệp.
C. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.
D. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

BÀI 27 – VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

Câu 1. Hai bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác dầu khí là

- A. Cửu Long và Nam Côn Sơn.
- B. Cảnh Dương và Tri Tôn.
- C. Nam Côn Sơn và Tư Chính.
- D. Tri Tôn và Vịnh Bắc Bộ.

Câu 2. Công nghiệp năng lượng bao gồm những ngành nào?

- A. Khai thác than, dầu mỏ và khí đốt.
- B. Khai thác nguyên, nhiên liệu và sản xuất điện.
- C. Thủy điện, nhiệt điện và điện nguyên tử.
- D. Khai thác nguyên, nhiên liệu than, dầu.

Câu 3. Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. dầu.
- B. than.
- C. gỗ.
- D. khí tự nhiên.

Câu 4. Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam là

- A. dầu và khí tự nhiên.
- B. than và dầu.
- C. gỗ, than và dầu.
- D. than và khí tự nhiên.

Câu 5. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm bao gồm

- A. chế biến sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và thủy hải sản.
- B. chế biến các sản phẩm cây công nghiệp lâu năm.
- C. chế biến các sản phẩm từ thịt, sữa, trứng.
- D. chế biến đường mía, nước ngọt, rượu, bia.

Câu 6. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm có cơ cấu ngành đa dạng nhờ

- A. có thị trường trong và ngoài nước rộng lớn.
- B. có nguồn lao động dồi dào, tay nghề cao.
- C. có nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng.
- D. có nguồn nguyên liệu tại chỗ và thị trường rộng lớn.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây không đúng về ngành khai thác dầu khí ở nước ta?

- A. Nước ta bắt đầu khai thác dầu khí từ 1986.
- B. Sản lượng từ năm 1986 đến năm 2005 tăng không liên tục.
- C. Là nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu.
- D. Phân bố chủ yếu ở thềm lục địa phía Nam.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây không đúng về ngành công nghiệp điện lực

- A. Đang sử dụng khí tự nhiên vào sản xuất nhiệt điện.
- B. Mạng lưới điện đã thống nhất trong cả nước.
- C. Thủy điện luôn chiếm hơn 70% sản lượng điện.
- D. Sản lượng điện tăng rất nhanh.

Câu 9. Cơ sở để phân chia ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm thành 3 phân ngành là

- A. công dụng của sản phẩm.
- B. đặc điểm sản xuất.
- C. nguồn nguyên liệu.
- D. phân bố sản xuất.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây không đúng với công nghiệp điện lực của nước ta hiện nay?

- A. Nhiên liệu cho sản xuất điện ở miền Trung là khí tự nhiên.
- B. Sản lượng thủy điện và nhiệt điện chiếm tỉ trọng lớn nhất.
- C. Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp điện.
- D. Hàng loạt nhà máy điện có công suất lớn đang hoạt động.

Bài 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Câu 1. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta

- A. Nguyên, nhiên, vật liệu.
- B. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.
- C. Công nghiệp nặng và khoáng sản.
- D. Máy móc phụ tùng.

Câu 2. Trong hoạt động nội thương của nước ta chiếm tỉ trọng cao nhất là khu vực

- A. Nhà nước và ngoài nhà nước.
- B. Ngoài nhà nước.
- C. Vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 3. Tài nguyên du lịch tự nhiên gồm

A. địa hình, di tích, khí hậu.

C. lễ hội, khí hậu, nguồn nước.

B. địa hình, khí hậu, nguồn nước.

D. khí hậu, lễ hội, di tích.

Câu 4. Thời gian qua, kim ngạch xuất khẩu của nước ta liên tục tăng lên nhờ vào

A. nhiều tài nguyên khoáng sản.

C. sản xuất nhiều hàng công nghiệp nhẹ.

B. mở rộng và đa dạng hóa thị trường.

D. tạo ra nhiều nông sản có giá trị.

Câu 5. Số lượt du khách nội địa tăng tăng lên nhanh chóng này do yếu tố nào quyết định

A. có nhiều tiềm năng du lịch.

C. khách nước ngoài tăng nhanh.

B. cơ sở vật chất được đầu tư.

D. mức sống người dân nâng cao.

Câu 6. Cán cân xuất nhập khẩu là

A. hiệu số giữa xuất khẩu và nhập khẩu.

C. tỉ lệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu.

B. tổng số giữa xuất khẩu và nhập khẩu.

D. tỉ lệ giữa nhập khẩu và xuất khẩu.

Câu 7. Yếu tố nào sau đây không phải tài nguyên du lịch tự nhiên?

A. Khí hậu.

B. Sinh vật.

C. Nguồn nước.

D. Lễ hội truyền thống.

Câu 8. So với du lịch tự nhiên thì du khách của loại hình du lịch nhân văn có điểm khác là

A. chi tiêu lớn hơn.

C. tham gia sôi nổi hơn.

B. thời gian lưu trú dài hơn.

D. yêu cầu nhận thức cao hơn.

Câu 9. Khó khăn về tài nguyên du lịch nhân văn hiện nay cần khắc phục là

A. các di tích lịch sử - văn hóa bị xuống cấp.

C. di sản thiên nhiên bị xâm hại.

B. nhiều khu vườn quốc gia khai thác quá mức.

D. các điểm du lịch biển bị ô nhiễm.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây không đúng với hoạt động du lịch biển của nước ta hiện nay?

A. Một số trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp.

B. Nhiều đảo, bãi biển mới được đưa vào khai thác.

C. Tăng cường hợp tác, thu hút đầu tư nước ngoài.

D. Du lịch biển diễn ra quanh năm trên khắp cả nước.

Bài 32: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Câu 1: Thế mạnh nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi nước ta là

A. chăn nuôi gia súc lớn và cây lương thực.

C. cây lâu năm và chăn nuôi gia cầm.

B. cây lương thực và chăn nuôi gia súc nhỏ.

D. cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 2. Khoáng sản nào có trữ lượng lớn ở vùng Tây Bắc?

A. Sắt.

C. Đất hiếm.

B. Nước nóng, nước khoáng.

D. Than đá.

Câu 3. Cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. chè.

B. cà phê.

C. đỗ tương.

D. thuốc lá.

Câu 4. Sản lượng than đá của vùng Đông Bắc chủ yếu cung cấp cho

A. công nghiệp luyện kim và nhà máy nhiệt điện.

B. các nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu.

C. công nghiệp hóa chất và xuất khẩu.

D. các nhà máy nhiệt điện và công nghiệp hóa chất.

Câu 5. Ngành chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhờ

A. có nhiều đồng cỏ tươi tốt.

C. có nhiều hoa màu, lương thực.

B. có đất đai rộng lớn.

D. có khí hậu thích hợp.

Câu 6. Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở trung du và miền núi bắc bộ

A. Khoáng sản phân bố rải rác.

C. Khí hậu biến đổi thất thường.

B. Địa hình dốc, hiểm trở.

D. Vốn đầu tư lớn và phương tiện hiện đại.

Câu 7. Thế mạnh nào sau đây không phải của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Cây dược liệu, cây công nghiệp và ăn quả cận nhiệt và ôn đới.

B. Khai thác than đá và thủy điện.

C. Du lịch và kinh tế biển.

D. Chăn nuôi gia cầm và cây công nghiệp hàng năm.

Câu 8. Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn có điều kiện khí hậu rất thuận lợi cho việc trồng

- A. cây dược liệu.
- B. cây công nghiệp hàng năm.
- C. cây công nghiệp lâu năm.
- D. cây lương thực.

Câu 9. Khoáng sản Apatit ở Lào Cai được khai thác để sản xuất

- A. phân lân.
- B. phân đạm.
- C. phân kali.
- D. phân hữu cơ.

Câu 10. Để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Trung du và miền núi Bắc Bộ trước hết cần phải

- A. sử dụng tốt nguồn lao động tại chỗ.
- B. phân bố các cơ sở công nghiệp chế biến gần nguồn nguyên liệu.
- C. đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật.
- D. hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, năng lượng.

B33: VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KTẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Câu 1. Tài nguyên có giá trị hàng đầu trong việc sản xuất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. đất đai.
- B. sinh vật.
- C. Nước.
- D. Khoáng sản.

Câu 2. xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. giảm tỉ trọng khu vực I và II, tăng tỉ trọng khu vực III.
- B. tăng tỉ trọng khu vực I và giảm tỉ trọng khu vực II và III.
- C. giảm tỉ trọng khu vực II, tăng tỉ trọng khu vực I và III.
- D. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

Câu 3. Xu hướng chuyển dịch trong khi vực I ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. giảm tỉ trọng ở ngành trồng trọt và chăn nuôi, tăng ngành thủy sản.
- B. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ ngành chăn nuôi và thủy sản.
- C. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ ngành chăn nuôi và thủy sản.
- D. tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, giảm ngành trồng trọt và thủy sản.

Câu 4. Trong tương lai, ngành dịch vụ có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng

- A. giao thông vận tải.
- B. thông tin liên lạc.
- C. ngân hàng.
- D. du lịch.

Câu 5. việc tăng trưởng kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng luôn gắn với

- A. vấn đề ổn định dân số.
- B. vấn đề việc làm.
- C. bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.
- D. giải quyết vấn đề xã hội và môi trường.

Câu 6. Nhận định nào sau đây không phải là hạn chế chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Sức ép dân số đối với vấn đề phát triển kinh tế xã hội.
- B. Chịu ảnh hưởng của thiên tai.
- C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.
- D. Cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng chưa phát triển.

Câu 7. Thế mạnh kinh tế biển quan trọng nhất của Đồng bằng sông Hồng là

- A. giao thông, du lịch, thủy hải sản.
- B. khoáng sản, đánh bắt nuôi trồng thủy sản.
- C. du lịch, đóng tàu, giao thông.
- D. làm muối, du lịch biển, đảo.

Câu 8. xu hướng chuyển dịch cơ cấu khu vực II ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.
- B. gắn việc hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm.
- C. chú trọng phát triển công nghiệp nhẹ.
- D. đẩy mạnh phát triển các ngành công nghệ cao.

Câu 9. Nhận định nào đúng nhất về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng ?

- A. Có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nông nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, nhưng đã phát huy được thế mạnh của vùng.
- C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tương đối nhanh nhưng nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng cao.
- D. Có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tuy nhiên diễn ra còn chậm.

Câu 10. Về mặt xã hội, sức ép dân số đã làm cho Đồng bằng sông Hồng

- A. có thu nhập bình quân đầu người hàng tháng thấp nhất nước.
- B. có tỉ lệ đất bình quân nông nghiệp theo người thấp nhất nước.
- C. có lương thực bình quân đầu người thấp nhất nước.
- D. tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị thấp nhất nước.

BÀI 35: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

Câu 1. Ý nghĩa của việc hình thành cơ cấu nông-lâm-ngư ở Bắc Trung Bộ là

- A. tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.
- B. khai thác tốt thế mạnh vùng đồi núi phía Tây.
- C. khai thác hết tiềm năng vùng đồng bằng và thềm lục địa.
- D. góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa của vùng.

Câu 2. Loại đất chiếm diện tích lớn ở đồng bằng ven biển vùng Bắc Trung Bộ là

- A. đất cát pha.
- B. đất phù sa ngọt.
- C. đất feralit.
- D. đất đỏ badan.

Câu 3. Tỉnh trọng điểm nghề cá của vùng Bắc Trung Bộ là

- A. Hà Tĩnh.
- B. Quảng Bình.
- C. Quảng Trị.
- D. Nghệ An.

Câu 4. Vùng đồng bằng ven biển ở Bắc Trung Bộ thuận lợi nhất cho phát triển

- A. Cây lúa nước.
- B. Cây công nghiệp lâu năm.
- C. Cây công nghiệp hàng năm.
- D. Các cây ăn quả.

Câu 5. Vùng gò đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thế mạnh về

- A. chăn nuôi đại gia súc.
- B. cây công nghiệp hàng năm.
- C. chăn nuôi gia cầm.
- D. cây lương thực và nuôi lợn.

Câu 6. Loại rừng chiếm diện tích lớn nhất ở Bắc Trung Bộ là

- A. Rừng đặc dụng.
- B. Rừng phòng hộ.
- C. Rừng sản xuất.
- D. Rừng trồng.

Câu 7. Việc trồng rừng phòng hộ ven biển ở vùng Bắc Trung Bộ nhằm mục đích chủ yếu là

- A. bảo vệ môi trường sống của các loài sinh vật.
- B. điều hòa nguồn nước, hạn chế lũ.
- C. ngăn chặn nạn cát bay, sạt lở bờ biển.
- D. làm giảm tác động của thủy triều.

Câu 8. Cơ cấu kinh tế nông thôn vùng ven biển Bắc Trung Bộ có sự thay đổi là do

- A. sự phát triển hoạt động đánh bắt xa bờ.
- B. sự hình thành nhiều cảng biển.
- C. sự phát triển ngành du lịch biển.
- D. việc nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn phát triển mạnh.

Câu 9. Vấn đề quan trọng cần chú ý trong việc phát triển ngư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là

- A. giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản.
- B. khai thác hợp lý đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
- C. hạn chế nuôi trồng thủy sản để bảo vệ môi trường biển.
- D. hạn chế khai thác ven bờ, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.
- D. Nghệ An đến Thừa Thiên Huế.

Câu 10. Tuyến đường bộ nào có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, phân bố lại dân cư, hình thành các đô thị mới ở Bắc Trung Bộ?

- A. Quốc lộ 1A.
- B. Đường sắt Thống nhất.
- C. Đường Hồ Chí Minh.
- D. Các tuyến đường ngang 7,8,9.

BÀI 36: DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 1. Ngành công nghiệp chủ yếu ở các trung tâm công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. cơ khí, chế biến nông sản.
- B. sản xuất giấy, chế biến nông sản .
- C. khai thác, chế biến lâm sản .
- D. cơ khí, sản xuất giấy.

Câu 2. Trung tâm du lịch nào sau đây thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Đà Nẵng.
- B. Huế.
- C. Vinh.
- D. Vũng Tàu.

Câu 3. Sân bay quốc tế nào sau đây thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Tân Sơn Nhất .
- B. Đà Nẵng.
- C. Nội bài.
- D. Huế.

Câu 4. Vùng kinh tế nào sau đây có nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Duyên hải Nam Trung bộ. C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 5. Vai trò chủ yếu của việc thu hút đầu tư nước ngoài ở Duyên hải Nam Trung bộ là

- A. thúc đẩy hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất.
B. tạo việc làm, cải thiện chất lượng cuộc sống người dân.
C. tạo điều kiện nâng cao vị thế của vùng so với cả nước.
D. giải quyết vấn đề hạn chế tài nguyên và năng lượng.

Câu 6. Điều kiện nào sau đây thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. bờ biển dài có nhiều vịnh, đầm phá. B. có nhiều bãi cá, bãi tôm.
C. nhiều ao, hồ, sông, suối. D. Có nhiều bãi triều thấp.

Câu 7. Khoáng sản chủ yếu ở thềm lục địa của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. vật liệu xây dựng. B. dầu khí. C. cát, thủy tinh. D. muối.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây không đúng với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Tất cả các tỉnh đều giáp biển. B. Vùng có các đồng bằng rộng lớn ven biển.
C. Vùng có vùng biển rộng lớn ở phía Đông. D. Vùng phía Tây của vùng có đồi núi thấp.

Câu 9. Điểm nào sau đây không đúng với tiềm năng phát triển nghề cá vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Bờ biển có nhiều vịnh, đầm phá. B. Bờ biển dài có nhiều bãi tôm, bãi cá.
C. Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản nhỏ. D. Tỉnh nào cũng giáp biển.

Câu 10. Vấn đề đặc biệt chú ý trong việc phát triển ngư nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản.
B. khai thác hợp lý đi đôi với việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
C. hạn chế việc nuôi trồng để bảo vệ môi trường ven biển.
D. ngừng hẳn việc khai thác ven bờ, đầu tư đánh bắt xa bờ.

BÀI 37: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH TÂY NGUYÊN

Câu 1. Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Tây Nguyên

- A. đất phù sa sông. B. đất cát biển.
C. đất xám phù sa cổ. D. đất feralit trên đá badan.

Câu 2. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho tài nguyên rừng ở Tây Nguyên suy giảm?

- A. Nạn phá rừng gia tăng.
B. Mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp.
C. Xây dựng các nhà máy thủy điện.
D. Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp.

Câu 3. Nhận định nào sau đây không đúng về vị trí địa lý của Tây Nguyên?

- A. Giáp biển Đông. B. Liên kề vùng Đông Nam Bộ.
C. Tiếp giáp Lào và Campuchia. D. Nằm sát vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 4. Vùng có diện tích trồng cây cao su lớn thứ hai cả nước

- A. Tây Nguyên. B. Bắc Trung Bộ.
C. Trung du miền núi Bắc Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 5. Khí hậu đặc trưng của Tây Nguyên có tính chất

- A. xích đạo. B. cận xích đạo.
C. nhiệt đới lục địa. D. nhiệt đới gió mùa.

Câu 6. Đặc điểm tự nhiên nào sau đây là khó khăn lớn nhất cho sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên?

- A. Địa hình phân hóa theo độ cao. B. Có mùa khô sâu sắc kéo dài.
C. Đất bị xói mòn. D. Địa hình hiểm trở

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây không đúng khi nói về khó khăn trong kinh tế - xã hội của Tây Nguyên?

- A. Lao động lành nghề, trình độ cao. B. Mức sống người dân thấp.
C. Cơ sở hạ tầng kém phát triển. D. Công nghiệp ở giai đoạn mới hình thành.

Câu 8. Nhận định nào sau đây không đúng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên?

- A. Quy hoạch các vùng chuyên canh. B. Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.
C. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến. D. Lực lượng lao động có trình độ cao.

Câu 9. Nguyên nhân thu hút nhiều lao động đến Tây Nguyên là

- A. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- B. có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển.
- C. hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp.
- D. có cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển.

Câu 10. Giải pháp nào sau đây là chủ yếu nhằm hạn chế rủi ro trong sản xuất cây công nghiệp và góp phần sử dụng hợp lý tài nguyên ở vùng Tây Nguyên?

- A. Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp chế biến.
- B. Trao đổi với vùng khác để bổ sung lương thực, ổn định diện tích cây trồng.
- C. Đa dạng hóa các thành phần kinh tế trong trồng và chế biến cây công nghiệp.
- D. Nhà nước trợ giá, thu mua và tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp cho nhân dân.

KỸ NĂNG

1. Các công thức tính toán:

- Mật độ dân số
- Năng suất
- Bình quan lương thực đầu người
- Tỷ trọng

2. Nhận dạng biểu đồ:

- Đường, Tròn, Miền

3. Nêu nội dung biểu đồ:

- Đường, Tròn, Miền

4. Nhận xét bảng số liệu, nhận xét biểu đồ.

5. Atlat

MỘT SỐ CÂU HỎI KỸ NĂNG CƠ BẢN (CHỈ MANG TÍNH CHẤT RÈN LUYỆN).

Câu 1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết vùng Trung du miền núi Bắc Bộ có các trung tâm công nghiệp nào?

- A. Thái Nguyên, Hạ Long, Cẩm Phả.
- B. Hải Phòng, Hạ Long, Cẩm Phả.
- C. Hải Phòng, Hạ Long, Thái Nguyên.
- D. Hạ Long, Cẩm Phả, Việt Trì.

Câu 2. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Cẩm Phả gồm những ngành công nghiệp nào?

- A. Khai thác than đá và cơ khí.
- B. Khai thác than đá và than nâu.
- C. Khai thác than đá và luyện kim màu.
- D. Cơ khí và chế biến nông sản.

Câu 3. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, theo biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, cho biết nhận định nào sau đây **đúng**?

- A. Tỷ trọng nông, lâm, nghiệp thủy sản lớn nhất.
- B. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng nhỏ nhất.
- C. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản nhỏ nhất.
- D. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng lớn nhất.

Câu 4. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy xác định các tuyến đường bộ theo chiều Đông – Tây của vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Quốc lộ 7, 8, 9.
- B. Quốc lộ 7, 14, 15.
- C. Quốc lộ 8, 14, 15.
- D. Quốc lộ 9, 14, 15.

Câu 5. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào có cơ cấu ngành đa dạng nhất ở Bắc Trung Bộ?

- A. Huế.
- B. Bỉm Sơn.
- C. Thanh Hóa.
- D. Vinh

Câu 6. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, theo hướng từ Nam ra Bắc ở vùng Bắc Trung Bộ ta lần lượt gặp các trung tâm công nghiệp là

- A. Huế, Vinh, Thanh Hóa, Bỉm Sơn.
- B. Thanh Hóa, Bỉm Sơn, Huế, Vinh.
- C. Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Huế.
- D. Vinh, Huế, Thanh Hóa, Bỉm Sơn.

Câu 7. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa thuộc tỉnh và thành phố nào của nước ta?

- A. Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng.
- B. Quảng Nam và thành Phố Đà Nẵng.
- C. Phú Yên và thành Phố Đà Nẵng.
- D. Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng.

Câu 8. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết nhà máy thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi nằm trên sông nào?

- A. Sông Đồng Nai.
- B. Sông La Ngà.
- C. Sông Đà Rằng.
- D. Sông Trà Khúc.

Câu 9. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết nhận định nào **không đúng** với vị trí địa lí của vùng Tây Nguyên?

- A. Liên kề vùng Đông Nam Bộ.
- B. Giáp miền Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia.
- C. Nằm sát vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Giáp với Biển Đông.

Câu 10. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết quốc lộ số 8 đi qua cửa khẩu nào sau đây?

- A. Tây Trang.
- B. Nậm Cắn.
- C. Cầu Treo.
- D. Cha Lo

Câu 11. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết quốc gia nào sau đây Việt Nam nhập siêu?

- A. Hoa Kỳ.
- B. Trung Quốc.
- C. Ô-xtray-li-a.
- D. Anh.

Câu 12. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy xác định các điểm du lịch biển từ bắc vào nam?

- A. Sầm Sơn, Mũi Né, Mỹ Khê.
- B. Sầm Sơn, Mỹ Khê, Mũi Né.
- C. Mỹ Khê, Sầm Sơn, Mũi Né.
- D. Mũi Né, Sầm Sơn, Mỹ Khê.

Câu 13. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Cẩm Phả gồm những ngành công nghiệp nào?

- A. Khai thác than đá và cơ khí.
- B. Khai thác than và luyện kim màu.
- C. Cơ khí và chế biến nông sản.
- D. Khai thác than đá và than nâu.

Câu 14. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết nhà máy thủy điện nào sau đây được xây dựng trên sông Krông Bơ Lan?

- A. Yaly.
- B. Đrây Hling.
- C. Đa Nhim.
- D. Vĩnh Sơn.

Câu 15. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp Cẩm Phả có ngành nào sau đây?

- A. Luyện kim màu.
- B. Đóng tàu.
- C. Chế biến nông sản.
- D. Hóa chất, phân bón.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn thủy sản nuôi trồng?

- A. Bạc Liêu.
- B. An Giang.
- C. Sóc Trăng.
- D. Kiên Giang.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết tỉnh Thanh Hóa có khu kinh tế nào sau đây?

- A. Chân Mây Lăng Cô.
- B. Vũng Áng.
- C. Nghi Sơn.
- D. Hòn La.

Câu 18: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết nhà máy nhiệt điện Ung Bí thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Ninh. B. Lạng Sơn. C. Thái Nguyên. D. Tuyên Quang.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết vườn quốc gia nào sau đây nằm trên đảo?

- A. Bái Tử Long. B. Bến En. C. Tràm Chim. D. Kon Ka Kinh.

Câu 20 Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết khu kinh tế cửa khẩu Tây Trang thuộc tỉnh nào của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Lai Châu. B. Lào Cai.
C. Điện Biên. D. Cao Bằng.

Câu 21 Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, vùng trồng dứa nhiều nhất nước ta là

- A. Tây Nguyên. B. Bắc Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ. D. đồng bằng sông Cửu Long

Câu 22 Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết khai thác đá quý có ở địa điểm nào sau đây?

- A. Thạch Khê. B. Cổ Định.
C. Quỳnh Châu. D. Quỳnh Hợp.

Câu 23 Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết nhà máy nào sau đây là nhà máy nhiệt điện?

- A. Tuyên Quang. B. Na Dương.
C. Hòa Bình. D. Thác Bà.

Câu 24 Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp Đà Nẵng **không** có ngành công nghiệp nào?

- A. Đóng tàu. B. Cơ khí.
C. Chế biến nông sản. D. Dệt, may.

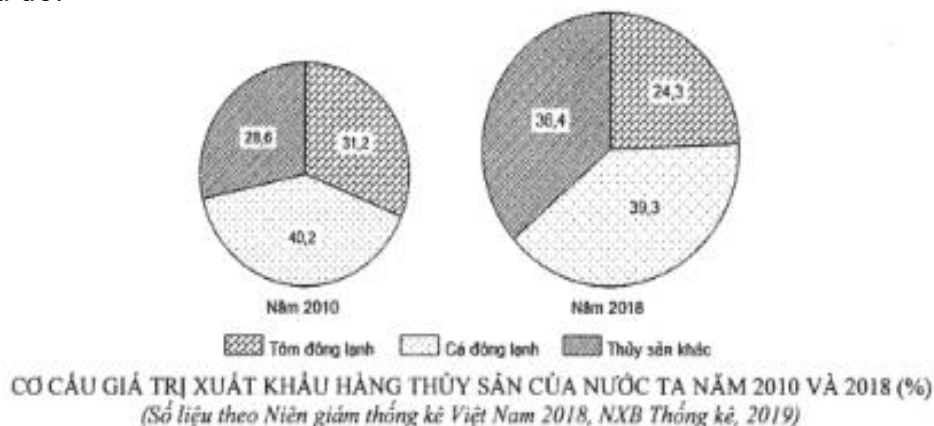
Câu 25 Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết trung tâm công nghiệp Nha Trang thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Bình Định. B. Ninh Thuận.
C. Khánh Hòa. D. Bình Thuận.

Câu 26. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cảng biển thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Nhà Bè. B. Dung Quất.
C. Nhật Lệ. D. Cam Ranh.

Câu 27. Cho biểu đồ:



Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong giá trị xuất khẩu hàng thủy sản của nước ta năm 2018 so với năm 2010?

- A. Tôm đông lạnh và cá đông lạnh giảm. B. cá đông lạnh luôn cao nhất.

C. cá đông lạnh giảm, thủy sản khác tăng.

D. Tôm đông lạnh luôn cao hơn cá đông lạnh.

Câu 28 Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2019
Khai thác	2414,4	3049,9	3777,7
Nuôi trồng	2728,3	3532,2	4490,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê 2020)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của nước ta qua các năm?

A. Sản lượng khai thác giảm.

C. Sản lượng nuôi trồng lớn hơn khai thác.

B. Sản lượng nuôi trồng giảm.

D. Sản lượng nuôi trồng nhỏ hơn khai thác.

Câu 29 Cho bảng số liệu:

Cho bảng số liệu: **Giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta** (Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2010	2015	2019
Xuất khẩu	14,5	72,2	162,0	264,2
Nhập khẩu	15,6	84,8	165,6	253,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2019?

A. Cột.

B. Đường.

C. Tròn.

D. Miền.

Câu 30. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI TỪ 2010 - 2018

(Đơn vị: triệu lượt người)

Năm	Tổng số	Chia ra			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy	Đường hàng không
2010	2315,2	11,2	2132,3	157,5	14,2
2018	4291,5	8,7	4004,7	229,0	49,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết từ năm 2010 đến năm 2018 ngành vận tải nào sau đây có tỉ trọng số lượt hành khách vận chuyển giảm?

A. Đường sắt và đường thủy.

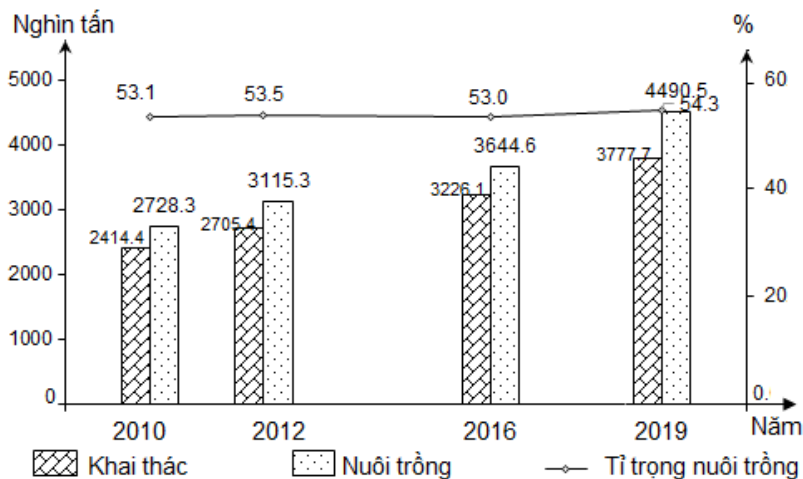
B. Đường bộ và đường sắt.

C. Đường thủy và đường hàng không.

D. Đường hàng không và đường bộ.

Câu 31 Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG VÀ TỈ TRỌNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2019



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Căn cứ vào biểu đồ, nhận xét nào sau đây **không** đúng?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.
- B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng luôn cao hơn khai thác.
- C. Tỉ trọng thủy sản nuôi trồng thấp và đang giảm xuống.
- D. Sản lượng khai thác tăng và luôn thấp hơn nuôi trồng.

Câu 32. Cho bảng số liệu về số lượng khách du lịch của nước ta từ 1991-2005 (Đơn vị: Triệu lượt khách).

Năm	1991	1997	2000	2005
Khách nội địa	1,5	8,5	11,2	15
Khách quốc tế	0,3	1,7	2,1	3,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượng khách du lịch của nước ta từ 1991-2005, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp.
- B. Đường.
- C. Miền.
- D. Tròn.

Câu 33. Cho bảng số liệu về cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000-2005.

Đơn vị :%

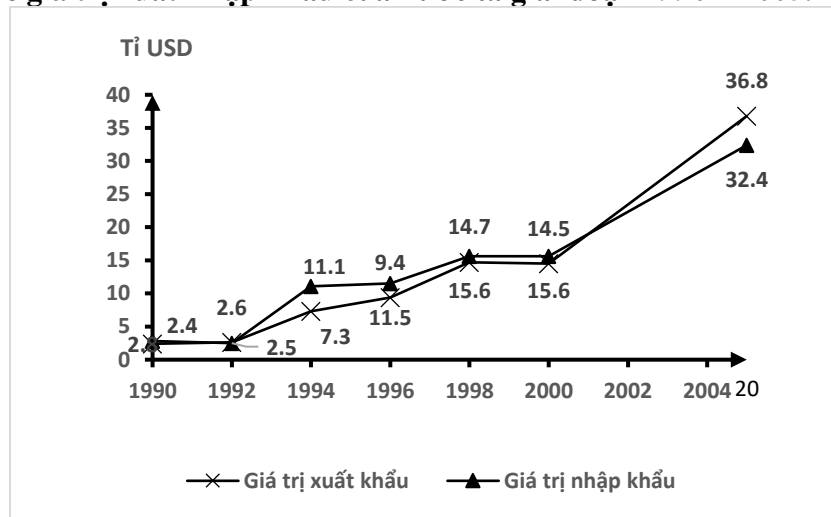
Khu vực Kinh tế	Năm	
	2000	2005
Nông- Lâm- Ngư	65,1	57,3
Công nghiệp- xây dựng	13,1	18,2
Dịch vụ	21,8	24,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận định nào sau đây hợp lí nhất?

- A. Nông- Lâm- Ngư nghiệp tăng, Công nghiệp- xây dựng giảm
- B. Dịch vụ tăng, Nông- Lâm- Ngư nghiệp tăng
- C. Lao động nước ta chủ yếu ở Nông- Lâm- Ngư nghiệp
- D. Dịch vụ tăng, Công nghiệp- xây dựng giảm

Câu 34. Cho biểu đồ về giá trị xuất-nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990 – 2005.



(Nguồn: SGK địa lí 12 HKI)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về giá trị xuất-nhập khẩu của nước ta.

- A. Giá trị xuất-nhập khẩu tăng liên tục
- B. Giá trị xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu
- C. Cán cân xuất – nhập khẩu năm 2005 là -4.4 tỉ USD
- D. Cán cân xuất – nhập khẩu năm 2005 là +4.4 tỉ USD.

Câu 35. Cho bảng số liệu sau:

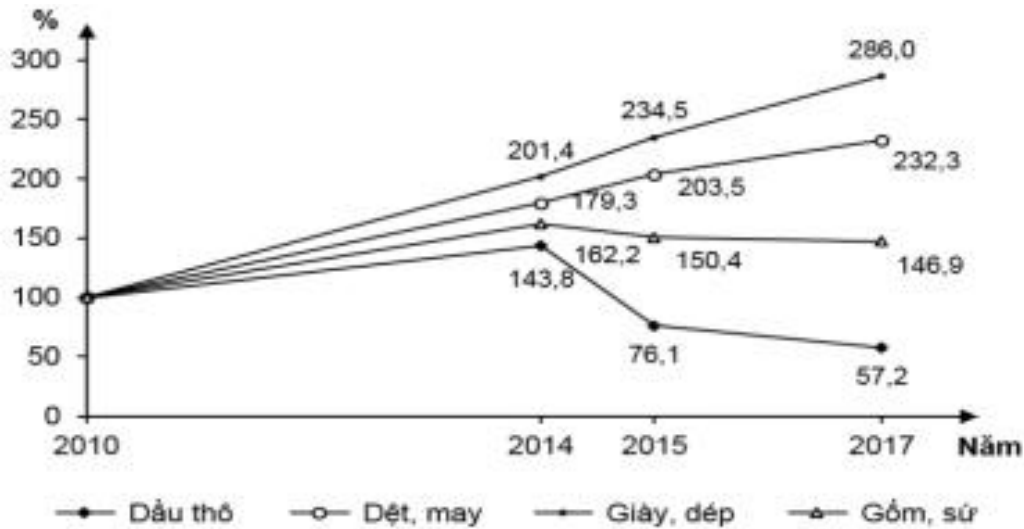
Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm, năm 2005 (nghìn ha)

Các loại cây	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Cây công nghiệp lâu năm	1633,6	91,0	643,3
Cà phê	497,4	3,3	445,4
Chè	122,5	80,8	27,0
Caosu	482,7	-	109,4
Các cây khác	531,0	7,7	52,5

Để thể hiện quy mô và cơ cấu cây công nghiệp lâu năm của cả nước, Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền.
- B. Tròn.
- C. Cột ghép.
- D. Cột chồng.

Câu 36. Cho biểu đồ về giá trị xuất khẩu dầu thô, dệt may, giày dép, gốm sứ của nước ta, giai đoạn 2010 – 2017.



(Nguồn: Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây ?

- A. Cơ cấu giá trị xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp.
- B. Quy mô giá trị xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp.
- C. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp.
- D. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp.

Câu 37: Cho bảng số liệu sau:

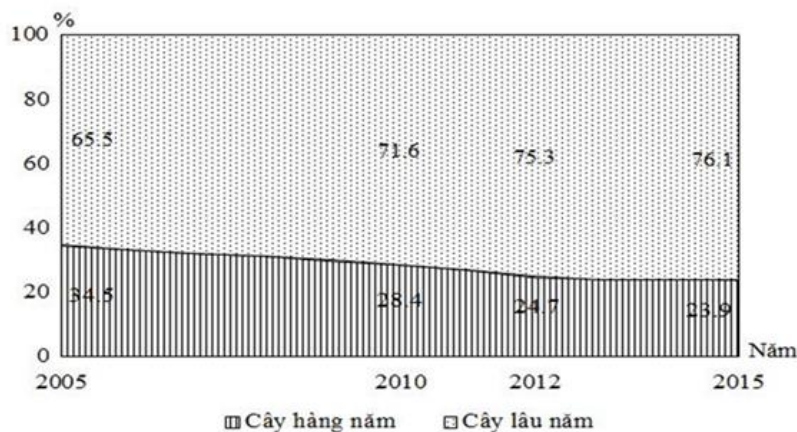
Diện tích cây các loại công nghiệp của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2013 (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2000	2005	2008	2010	2013
Cây công nghiệp hàng năm	778	862	806	798	731
Cây công nghiệp lâu năm	1451	1634	1886	2011	2111

Để thể hiện cơ cấu diện tích các loại cây công nghiệp của nước ta trong giai đoạn 2000-2013, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ miền.
- B. biểu đồ đường.
- C. biểu đồ cột.
- D. biểu đồ tròn.

Câu 38: Cho biểu đồ: (Thông hiểu)



Hãy cho biết biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự chuyển dịch cơ cấu diện tích cây công nghiệp nước ta.
- B. Sự chuyển biến giá trị sản xuất nông nghiệp theo ngành hoạt động.
- C. Quy mô giá trị sản xuất nông nghiệp theo ngành hoạt động.
- D. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp theo ngành hoạt động.

Câu 39 . Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2016

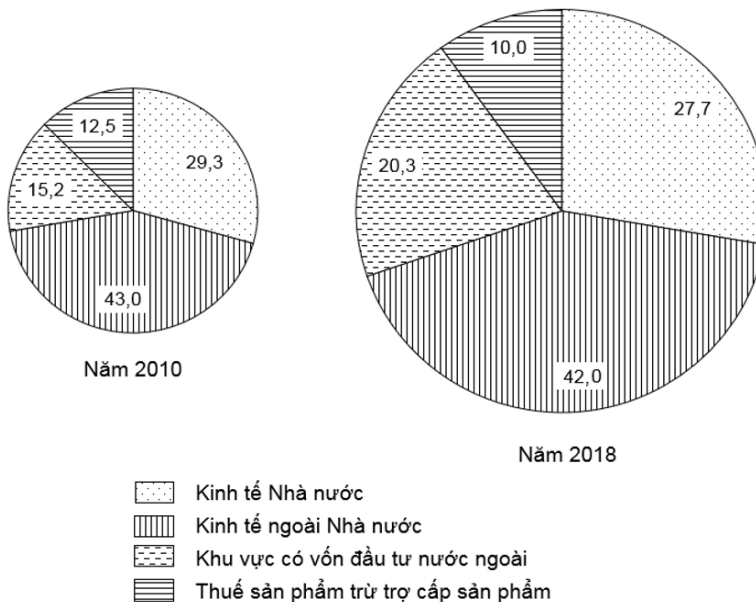
Quốc gia	Việt Nam	Lào	Cam- pu -chia	Mi- an- ma
Tổng số dân (Triệu người)	93,7	7,0	15,9	53,4
Tỉ lệ dân thành thị (%)	35,0	39,7	20,9	34,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh **dân số** thành thị của một số quốc gia năm 2016?

- A. Việt Nam cao hơn Cam pu chia. B. Cam pu chia cao hơn Mi an ma.
 C. Việt Nam thấp hơn Lào. D. Lào cao hơn Mi an ma.

Câu 40: Cho biểu đồ về GDP của nước ta năm 2010 và năm 2018:



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế.
 B. Chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế.
 C. Giá trị sản xuất GDP phân theo thành phần kinh tế.
 D. Tốc độ tăng trưởng GDP của các thành phần kinh tế.